nèi xīn

内心

Noun · heart; innermost being

Example Sentences

tā de nèi xīn chōng mǎn le xǐ yuè
他的内心 充 满 了喜悦。

His heart is filled with joy.

tā de nèi xīn chōng mǎn le xǐ yuè
她的内心 充 满 了喜悦。

Her heart is filled with joy.

tā de xiào róng tǐ xiàn le nèi xīn de wēn nuǎn
她的笑 容 体 现 了内心的温 暖 。

Her smile embodies the warmth in her heart.

Trace each character, then write the word on your own.

内 内 内 内 内 内 内

心 心 心 心 心 心 心